

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Quỹ đầu tư Giá trị MB Capital

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	2
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	3 - 12
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính	14 - 15
Báo cáo thu nhập	16 - 17
Báo cáo tình hình tài chính	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	20
Báo cáo danh mục đầu tư	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính	24 - 60

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital ("Quỹ") được thành lập ngày 25 tháng 4 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 (đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2019), Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở (đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan). Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 16/GCN-UBCK ngày 5 tháng 3 năm 2014. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2014 và sửa đổi bổ sung lần gần nhất ngày 15 tháng 7 năm 2021.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 54.423.600.000 VND, tương đương với 5.442.360,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 119.079.375.700 VND, tương đương với 11.907.937,57 chứng chỉ quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 30.951.593.300 VND, tương đương với 3.095.159,33 chứng chỉ quỹ).

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 2 năm 2021.

Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực, và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính là ông Phan Phương Anh, Tổng giám đốc Công ty Quản lý Quỹ.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 18 tháng 8 năm 2021 là Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Ngân hàng Giám sát của Quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 19 tháng 8 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lê Văn Bé	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2017
Ông Lương Văn Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2017
Bà Lê Hoàng Yến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2014
Bà Đào Thùy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB (“CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ”) ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Quỹ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư, thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

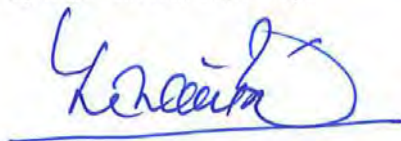
Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Ông Lê Văn Bé
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2022

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu chính của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital ("Quỹ") là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ là 330,25% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu kỳ báo cáo; thay đổi NAV trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ ("CCQ") của Quỹ là 11,83% so với giá trị đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ sẽ sử dụng mô hình và chiến lược đầu tư giá trị, theo đó:

- ▶ Quỹ sẽ nhắm tới các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn, có chính sách và có khả năng chi trả cổ tức tốt, có thị giá thấp hơn nhiều so với giá trị định giá theo các mô hình định lượng cơ bản;
- ▶ Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục với mục tiêu tối ưu hóa tỷ suất cổ tức kỳ vọng trên thị giá của toàn danh mục;
- ▶ Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng Đầu tư.

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường.

Dự kiến lĩnh vực đầu tư của Quỹ sẽ tập trung vào nhưng không giới hạn ở những ngành nghề sau với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành và quy định trong điều lệ. Các ngành nghề bao gồm:

- | | |
|---------------------------------|-------------------------------|
| - Ngân hàng - Dịch vụ tài chính | - Hàng tiêu dùng |
| - Thực phẩm - Nước giải khát | - Bảo hiểm |
| - Vật liệu - Khai khoáng | - Hàng hóa công nghiệp |
| - Cơ sở hạ tầng - Bất động sản | - Dược phẩm |
| - Tiện ích công cộng | - Vận tải |
| - Năng lượng | - Dịch vụ |
| - Bán lẻ | - Dệt may - Thiết bị phụ tùng |

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ (tiếp theo)

1.3.3 Các loại tài sản được phép đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu, chiến lược đầu tư và các quy định pháp luật.

a) Các loại tài sản mà Quỹ được đầu tư bao gồm:

- (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- (iii) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- (iv) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- (v) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- (vi) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- (vii) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

b) Việc đầu tư vào các tài sản quy định tại mục v điểm a phải đáp ứng các điều kiện sau:

- (i) Đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- (ii) Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Nhà đầu tư vào Quỹ có thể dễ dàng bán lại chứng chỉ quỹ cho Quỹ vào các ngày giao dịch định kỳ. Tuy nhiên, nếu nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ trong thời gian ngắn sẽ chịu mức phí mua lại được quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ. Vì vậy, tùy thuộc vào thị trường, nhu cầu của nhà đầu tư mà nhà đầu tư có thể tự quyết định thời gian đầu tư vào Quỹ.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Chiến lược đầu tư của Quỹ tập trung đầu tư vào thị trường cổ phiếu, trong đó chú trọng vào cơ hội đầu tư giá trị, có mức độ rủi ro trung bình. Bên cạnh đó, rủi ro của danh mục đầu tư sẽ được giảm thiểu bằng việc phân bổ danh mục đa dạng phù hợp với chiến lược đầu tư của Quỹ. Đây là ưu điểm so với các khoản vốn nhỏ, lẻ không thể đa dạng hóa danh mục được.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư giá trị MB Capital được thành lập ngày 25 tháng 4 năm 2014 theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 119.079.375.700 VND, tương đương với 11.907.937,57 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ là 224.464.431.217 VND.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.

Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc:

- ▶ Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- ▶ Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận;
- ▶ Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
- ▶ Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong năm, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Danh mục chứng khoán	54,34%	30,47%	77,92%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	42,45%	68,63%	21,23%
Các tài sản khác	3,21%	0,90%	0,85%
	100,00%	100,00%	100,00%

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2019
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	224.464.431.217	52.170.964.880	122.309.255.889
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	11.907.937,57	3.095.159,33	8.580.864,49
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	18.850	16.856	14.254
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	19.492	16.879	15.673
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	16.672	11.532	13.960
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	11,83%	18,25%	-1,71%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	5,63%	-14,64%	-6,28%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	3,01%	2,98%	2,34%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	134,39%	78,51%	104,45%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	11,83%	11,83%
3 năm đến thời điểm báo cáo	29,98%	9,13%
5 năm đến thời điểm báo cáo	52,18%	8,76%
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo	95,50%	9,11%

Từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 đến ngày 2 tháng 4 năm 2015, NAV/CCQ đã được điều chỉnh cổ tức 7% (700 VND/CCQ).

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2019
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	11,83%	18,25%	-1,71%

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

3.1 *Tình hình kinh tế vĩ mô*

Trong năm 2021, dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến rất phức tạp, dẫn đến nhiều các biện pháp giãn cách xã hội được áp dụng quyết liệt trong nhiều giai đoạn trên khắp cả nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh tiếp tục bị ảnh hưởng nặng nề. Tính chung cả năm 2021, tăng trưởng GDP tiếp tục ở mức thấp là 2,58%

Trước sự lây lan nhanh chóng của dịch Covid-19, Việt Nam đã đẩy nhanh tốc độ tiêm vaccine và đã đạt được độ phủ thuộc nhóm cao trên thế giới, đặc biệt tại nhiều thành phố lớn, độ phủ vaccine đã đạt đến gần 100%.

Nhờ đó, nền kinh tế đã bắt đầu quá trình hồi phục từ quý IV 2021. Trong quý IV, kim ngạch xuất khẩu đạt 95,6 tỷ USD, tăng 19,4% so với cùng kì. Kim ngạch nhập khẩu đạt 89,07 tỷ USD, tăng 16% so với cùng kì. Cả năm 2021, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 336 tỷ USD, tăng 19% so với cùng kì; kim ngạch nhập khẩu ước đạt 332 tỷ USD, tăng 26,5% so với cùng kì; cán cân thương mại xuất siêu ở mức 4 tỷ USD.

Trong năm 2021, lạm phát đã được kiểm soát rất tốt với CPI cả nước cuối tháng 12 chỉ tăng 1,81% so với cùng kì năm trước

Tỷ giá cũng duy trì ổn định với mức tỷ giá trung tâm USD/VND cuối quý IV ở mức 23.145 đồng, chỉ tăng 0,06% so với đầu năm.

3.2 *Tình hình thị trường chứng khoán*

Bất chấp sự khó khăn của nền kinh tế, thị trường chứng khoán Việt Nam đã có một năm tăng trưởng mạnh mẽ với chỉ số VNINDEX tăng 35,73% so với đầu năm, thuộc nhóm các thị trường có mức tăng cao nhất thế giới. Mặt bằng lãi suất giảm xuống mức rất thấp để hỗ trợ nền kinh tế cũng như việc hoạt động sản xuất kinh doanh bị gián đoạn và không có kênh đầu tư thay thế là những yếu tố hỗ trợ chính cho thị trường trong năm qua. Những yếu tố trên đã kích hoạt sự tham gia của nhà đầu tư cá nhân vào thị trường chứng khoán với số lượng tài khoản mở mới trong năm cao lên tới hơn 1,5 triệu tài khoản, cao gấp rưỡi so với bốn năm liền trước cộng lại.

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

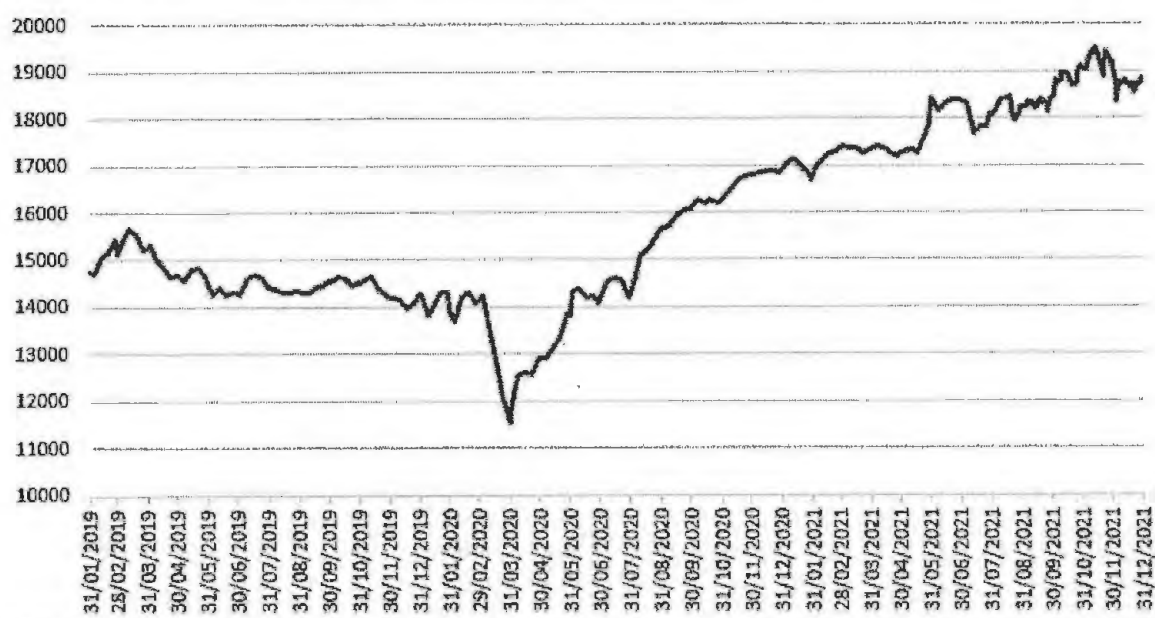
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	9,34%	-12,58%	32,53%	73,27%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-0,66%	10,39%	15,80%	24,01%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	11,83%	29,98%	52,18%	95,50%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	11,83%	9,13%	8,76%	9,11%

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	224.464.431.217	52.170.964.880	330,25%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	18.850	16.856	11,83%

Trong năm 2021, do diễn biến tích cực của thị trường chứng khoán, nên quy mô Quỹ tăng 330,25% do NĐT mua ròng, và NAV trên một chứng chỉ quỹ tăng 11,83% do vởi đầu kỳ.

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	627	333.068,55	2,80%
Từ 5.000 đến 10.000	34	210.794,66	1,77%
Từ 10.000 đến 50.000	55	1.167.514,40	9,80%
Từ 50.000 đến 500.000	38	4.416.788,78	37,09%
Trên 500.000	8	5.779.771,18	48,54%
	762	11.907.937,57	100,00%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Sau khi dịch bệnh bắt đầu được kiểm soát tốt hơn nhờ độ phủ của vaccine, rủi ro gián đoạn sản xuất do dịch Covid-19 trong năm 2022 đã giảm đi đáng kể. Do đó, các doanh nghiệp sẽ có triển vọng hồi phục kết quả kinh doanh từ mức thấp của năm 2021. Cùng với đó, các chính sách hỗ trợ cho sự phục hồi của nền kinh tế sẽ tiếp tục được áp dụng và sẽ là động lực cho thị trường trong năm 2022.

Dự báo thị trường chứng khoán năm 2022

Mặc dù triển vọng trong trung dài hạn vẫn rất tích cực theo đà hồi phục và tăng trưởng của nền kinh tế, thị trường chứng khoán Việt Nam dự báo sẽ phân hóa hơn đáng kể so với năm 2021. Sau giai đoạn tăng mạnh từ giữa năm 2020, định giá của thị trường vẫn đang ở vùng cao so với bình quân. Dòng tiền của nhà đầu tư cá nhân tuy vẫn rất mạnh mẽ sẽ bị ảnh hưởng bởi mặt bằng lãi suất dự kiến sẽ tăng trở lại trước áp lực lạm phát cũng như xu hướng thắt chặt chính sách tiền tệ trên thế giới. Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định trở lại cũng có thể sẽ hấp thụ một phần dòng tiền trên thị trường. Do đó, tăng trưởng của thị trường trong năm 2022 dự báo sẽ tập trung ở các cổ phiếu có triển vọng kinh doanh bền vững và định giá hợp lý. Các nhóm cổ phiếu mang tính đầu cơ cao sẽ khó duy trì được sự tăng trưởng tích cực như giai đoạn cuối 2021.

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Đội ngũ quản lý Quỹ

Ông Giang Trung Kiên

Giám đốc Đầu tư điều hành Quỹ

Ông Giang Trung Kiên có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Hà Anh Tùng

Giám đốc Đầu tư

Ông Hà Anh Tùng có hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Tùng có 5 năm làm trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư tại Công ty quản lý quỹ IPA, phụ trách quản lý danh mục đầu tư ủy thác của khách hàng tổ chức.

Trước đó, ông Tùng là chuyên gia quản lý danh mục tại Tổng công ty cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam (PVFC).

Gia nhập MB Capital từ năm 2018, hiện Ông Tùng đảm nhiệm vị trí giám đốc đầu tư phụ trách quản lý danh mục ủy thác cho Khách hàng có quy mô vốn lớn và quản lý các danh mục đầu tư trái phiếu. Ông Tùng từng tốt nghiệp cử nhân Kinh tế đối ngoại tại trường Đại học Ngoại thương

Ban Đại diện Quỹ

Ông Lê Văn Bé

Chủ tịch Ban Đại diện

Ông Lê Văn Bé là một trong những sáng lập viên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") và nguyên là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của MB. Ông cũng nguyên là Chủ tịch Hội Đồng Quản trị của MB Capital từ năm 2006 đến năm 2012. Với hơn 30 năm kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc lĩnh vực tài chính ngân hàng và đầu tư tại Việt Nam, ông Bé đã góp công lớn trong việc xây dựng MB trở thành một trong những ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu Việt Nam.

Ông Lương Văn Trung

Thành viên Ban Đại diện

Ông Lương Văn Trung có hơn 19 năm hoạt động trong lĩnh vực tư vấn luật và quản lý quỹ đầu tư. Ông Trung từng là thành viên và là Luật sư quản lý của Bross & Partner văn phòng chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng phòng Pháp lý công ty British America Tobacco (Vietnam), Luật sư và Giám đốc phụ trách tuân thủ công ty Manulife Vietnam và Công ty Quản lý Quỹ Manulife Vietnam, Trưởng Đại diện và Giám đốc Pháp lý của Công ty Saigon Asset Management (SAM). Từ tháng 4 năm 2016, ông Trung là luật sư Công ty Lexcomm Vietnam LLC.

Ông Lương Văn Trung tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội, chuyên ngành Pháp luật kinh tế năm 1998, và trường College of Law (Vương quốc Anh) chuyên ngành Luật năm 2005.

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ (tiếp theo)

Bà Lê Hoàng Yến
Thành viên Ban Đại diện

Bà Lê Hoàng Yến có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Yến đã từng có thời gian làm việc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và công tác tại phòng Tài chính, Kế toán và phòng Treasury của Ngân hàng ING (Hà Lan). Bà Yến hiện đang phụ trách tài chính, vốn và nguồn vốn tại Công ty NTT Việt Nam (là một công ty thuộc tập đoàn NTT của Nhật Bản). Bà Yến đã trở thành thành viên của Hiệp hội kế toán Công chứng Anh (ACCA) vào tháng 3 năm 2012.

Bà Đào Thùy Dương
Thành viên Ban Đại diện

Bà Đào Thùy Dương có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng. Bà Dương hiện đang là Trưởng Bộ phận Đầu tư công ty Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas. Trước đó, bà Dương từng làm việc cho KPMG và Ngân hàng Quân đội (MB). Bà Dương tốt nghiệp Đại học La Trobe, chuyên ngành Phân tích tài chính.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ

Ông Phan Phương Anh
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

Ông Phan Phương Anh có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán và đầu tư tại Việt Nam, và là một trong những thành viên sáng lập Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB. Trước khi thành lập MB Capital, ông Phan Phương Anh từng nắm giữ nhiều chức vụ quan trọng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội như: Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp, Giám đốc Khối Ngân quỹ và Ngoại hối, Thành viên Ủy ban ALCO. Dưới sự điều hành của ông, MB Capital đã trở thành một trong những công ty Quản lý Quỹ năng động nhất tại Việt Nam. Ông Phan Phương Anh cũng đang là Thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC") và Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP ("PGC"). Ông Phan Phương Anh có bằng Thạc sỹ chuyên ngành Ngân hàng và Tài chính của Đại học Kinh tế Quốc dân (Việt Nam).

Bà Trương Thị Hương Trà
Phó Tổng Giám đốc

Bà Trương Thị Hương Trà có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và chứng khoán. Bà Trà làm việc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội từ năm 1998 và gia nhập MB Capital từ năm 2006 với vai trò Giám đốc Phát triển Kinh doanh và sau đó là Giám đốc Dịch vụ khách hàng. Bà Trà được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của MB Capital từ tháng 4 năm 2016. Bà Trà có bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh trường Đại học California Miramar, Mỹ.

Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ông Giang Trung Kiên có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Bà Đoàn Kim Dung
Giám đốc Tài chính

Bà Đoàn Kim Dung có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Dung làm việc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội trong hơn 10 năm và từng giữ các chức vụ như Phó Phòng Kế toán Hội sở, Trưởng phòng Kế toán Chi nhánh Điện Biên Phủ – chi nhánh lớn nhất hệ thống Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội. Năm 2006, bà Dung được bổ nhiệm làm Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán Trưởng của MB Capital. Bà Dung tốt nghiệp Học viện Tài chính (Việt Nam) năm 1995.



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2022

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát cho Quỹ đầu tư giá trị MB Capital (theo Quyết định số 34/GCN-UBCK cấp ngày 09/08/2021) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong kỳ tài chính Quỹ đầu tư giá trị MB Capital đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây

1. Từ thời điểm 01/01/2021 cho đến hết ngày 18/08/2021: Ngân hàng giám sát cho Quỹ là Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam.

Theo dữ liệu bàn giao từ Ngân hàng thì trong giai đoạn đó, quỹ phát sinh một số sai lệch, cụ thể như sau:

- Tại kỳ định giá ngày 25 tháng 02 năm 2021, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ, quy định tại điểm e Khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và điểm f Khoản 1 điều 9 tại Điều lệ Quỹ. Đến ngày 28 tháng 02 năm 2021, Quỹ đã khắc phục được tình trạng sai lệch trên.

- Tại kỳ định giá ngày 04 tháng 03 năm 2021, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ, quy định tại điểm e Khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và điểm f Khoản 1 điều 9 tại Điều lệ Quỹ. Đến ngày 11/03/2021, Quỹ đã khắc phục được tình trạng sai lệch trên.

- Tại kỳ định giá ngày 31 tháng 03 năm 2021, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào CCTG và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong danh sách được ban đại diện Quỹ phê duyệt đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 49% tổng giá trị tài sản của Quỹ, quy định tại điểm a Khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và điểm a Khoản 1 điều 9 tại Điều lệ Quỹ. Tại kỳ định giá ngày 08/04/2021, Quỹ đã khắc phục được tình trạng sai lệch trên đã khắc phục được tình trạng sai lệch trên.

- Tại kỳ định giá ngày 03 tháng 06 năm 2021, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ, quy định tại điểm c khoản 4 điều 35 thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và điểm c Khoản 1 điều 9 tại Điều lệ Quỹ. Đến ngày 10/06/2021, Quỹ đã khắc phục được tình trạng sai lệch trên.

- Tại kỳ định giá ngày 15 tháng 7 năm 2021, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào CCTG và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong danh sách được ban đại diện Quỹ phê duyệt đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 49% tổng giá trị tài sản của Quỹ, quy định tại điểm a Khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và điểm a Khoản 1 điều 9 tại Điều lệ Quỹ. Đến ngày 22/07/2021, Quỹ đã khắc phục được tình trạng sai lệch trên

2. Từ thời điểm 19/08/2021 cho đến ngày 31/12/2021: Ngân hàng giám sát cho Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hà Thành. Theo ghi nhận của Ngân hàng chúng tôi thì:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư MB đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ Mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đầu tư giá trị MB Capital đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

Hà Nội, ngày 4 tháng 02 năm 2022

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Thị Hoàng Ngọc

Số tham chiếu: 61519139/22723838

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quý Đầu tư Giá trị MB Capital**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quý Đầu tư Giá trị MB Capital ("Quý"), được lập ngày 14 tháng 2 năm 2022 và được trình bày từ trang 16 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB, là công ty quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quý không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quý có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán nội bộ của Quý. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quý vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Tịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2022

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		10.802.423.847	11.981.173.456
02	1.1. Cổ tức được chia	7	842.294.100	2.326.770.400
03	1.2. Tiền lãi được nhận	7	1.249.282.443	1.024.149.481
04	1.3. Lãi/ (lỗ) bán các khoản đầu tư	5	6.647.625.384	(12.719.485.980)
05	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	2.063.221.920	21.349.739.555
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		339.146.989	159.879.745
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	339.146.989	159.879.745
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ		2.275.502.932	2.239.784.001
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ mờ		1.301.414.695	1.198.995.694
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mờ		232.535.773	243.805.739
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		154.993.552	211.200.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ mờ		214.180.646	224.400.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		110.000.000	132.000.000
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		65.000.000	65.000.000
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	9	197.378.266	164.382.568
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		8.187.773.926	9.581.509.710
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-

2-00
 I-TY
 IH
 VOL
 NAM
 HANI
 NỘI
 1-1

BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		8.187.773.926	9.581.509.710
31	6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện		6.124.552.006	(11.768.229.845)
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		2.063.221.920	21.349.739.555
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		8.187.773.926	9.581.509.710

Người lập:



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	95.510.366.664	28.890.947.505
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		510.366.664	12.890.947.505
112	1.2 Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		95.000.000.000	16.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	122.250.433.800	22.962.919.770
121	2.1 Các khoản đầu tư		122.250.433.800	22.962.919.770
130	3. Các khoản phải thu	12	7.220.768.213	469.739.726
131	3.1 Phải thu bán các khoản đầu tư		6.808.771.500	-
133	3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		411.996.713	469.739.726
136	3.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		411.996.713	469.739.726
100	TỔNG TÀI SẢN		224.981.568.677	52.323.607.001
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
316	1. Chi phí phải trả	13	65.000.000	32.500.000
317	2. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		154.006.496	-
318	3. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		2.055.566	-
319	4. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	14	296.075.398	120.142.121
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		517.137.460	152.642.121
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		224.464.431.217	52.170.964.880
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư	15	119.079.375.700	30.951.593.300
412	1.1 Vốn góp phát hành		1.139.464.675.100	1.035.867.427.200
413	1.2 Vốn góp mua lại		(1.020.385.299.400)	(1.004.915.833.900)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		14.737.023.002	(61.240.887.009)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	90.648.032.515	82.460.258.589
	3.1 Lợi nhuận đã thực hiện		83.708.276.920	77.583.724.914
	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		6.939.755.595	4.876.533.675
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		18.850	16.856

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		4.515.227.682	4.515.227.682
	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm		-	-
	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế kể từ khi thành lập Quỹ mở đến thời điểm lập báo cáo		4.515.227.682	4.515.227.682

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: chứng chỉ quỹ

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	11.907.937,57	3.095.159,33

Người lập:



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2022

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	52.170.964.880	122.309.255.889
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm (II = II.1 + II.2)	8.187.773.926	9.581.509.710
	<i>Trong đó:</i>		
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	8.187.773.926	9.581.509.710
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho nhà đầu tư trong năm	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (III = III.1 – III.2)	164.105.692.411	(79.719.800.719)
1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	192.744.705.446	10.828.664.684
2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	28.639.013.035	90.548.465.403
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm (IV = I + II + III)	224.464.431.217	52.170.964.880

Người lập:



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2022

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản hiện tại
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT VÀ UPCOM					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	260.030	34.500	8.971.035.000	3,99%
2	Tập Đoàn Bảo Việt	BVH	160.000	56.000	8.960.000.000	3,98%
3	Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	DRC	153.200	32.650	5.001.980.000	2,22%
4	Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát	HPG	238.000	46.400	11.043.200.000	4,91%
5	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	MWG	57.000	135.900	7.746.300.000	3,44%
6	Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	PGC	173.612	23.800	4.131.965.600	1,84%
7	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	PLX	45.000	53.900	2.425.500.000	1,08%
8	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PVT	75.900	24.100	1.829.190.000	0,81%
9	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	QTP	391.700	19.000	7.442.300.000	3,31%
10	CTCP Cơ điện lạnh	REE	41.200	69.100	2.846.920.000	1,27%
11	Công ty cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	SBT				
12	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	200.000	25.900	5.180.000.000	2,30%
13	Công ty cổ phần Nước Thủ Dầu Một	TDM	332.000	50.000	16.600.000.000	7,38%
14	Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VCB	171.600	35.000	6.006.000.000	2,67%
15	Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	VEA	17.864	78.800	1.407.683.200	0,63%
16	Công ty cổ phần Vinhomes	VHM	150.400	44.400	6.677.760.000	2,97%
17	Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	106.300	82.000	8.716.600.000	3,87%
18	Công ty cổ phần Vincom Retail	VRE	230.000	35.800	8.234.000.000	3,66%
	Tổng cộng		300.000	30.100	9.030.000.000	4,01%
					122.250.433.800	54,34%
IV	CÁC TÀI SẢN KHÁC					
1	Cổ tức được nhận				299.320.000	0,13%
2	Lãi tiền gửi được nhận				112.676.713	0,05%
3	Phải thu bán chứng khoán				6.808.771.500	3,03%
	Tổng cộng				7.220.768.213	3,21%
V	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN					
1	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				510.366.664	0,22%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng				95.000.000.000	42,23%
	Tổng cộng				95.510.366.664	42,45%
VI	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC				224.981.568.677	100,00%

Người lập:



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Tiền chi mua các khoản đầu tư		(165.180.903.904)	(16.205.407.870)
02	2. Tiền thu từ bán các khoản đầu tư		67.785.237.178	98.410.362.975
03	3. Cổ tức đã nhận		642.974.100	2.226.770.400
04	4. Tiền lãi đã thu		1.506.345.456	687.197.880
06	5. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở		(2.067.069.655)	(2.379.862.206)
08	6. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền)		(328.918.489)	(161.393.245)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(97.642.335.314)	82.577.667.934
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở		192.898.711.942	10.828.664.684
22	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở		(28.636.957.469)	(90.548.465.403)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		164.261.754.473	(79.719.800.719)
40	III. Tăng/(giảm)tiền thuần trong năm		66.619.419.159	2.857.867.215
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		28.890.947.505	26.033.080.290
51	1. Tiền gửi ngân hàng đầu năm		28.890.947.505	26.033.080.290
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền		28.890.947.505	26.033.080.290

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	10	95.510.366.664	28.890.947.505
56	1. Tiền gửi ngân hàng cuối năm		95.510.366.664	28.890.947.505
57	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền		95.354.304.602	28.890.947.505
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán Chứng chỉ quỹ		156.062.062	-
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		66.619.419.159	2.857.867.215

Người lập:



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital ("Quỹ") được thành lập ngày 25 tháng 4 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 (đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2019), Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở (đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan). Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 16/GCN-UBCK ngày 5 tháng 3 năm 2014. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2014 và sửa đổi bổ sung lần gần nhất ngày 15 tháng 07 năm 2021.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 54.423.600.000 VND, tương đương với 5.442.360,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 119.079.375.700 VND, tương đương với 11.907.937,57 chứng chỉ quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 30.951.593.300 VND, tương đương với 3.095.159,33 chứng chỉ quỹ).

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 2 năm 2021.

Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực, và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Công ty Quản lý Quỹ tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 18 tháng 8 năm 2021 là Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Ngân hàng Giám sát của Quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 19 tháng 8 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu chính của Quỹ MBVF là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào thứ hai đến thứ sáu hàng tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo cho việc định giá để làm báo cáo tháng/quý/năm theo luật định.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Chứng Chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ lễ tết theo quy định của pháp luật. Nếu ngày giao dịch chứng chỉ quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ thì Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo trước về ngày giao dịch kế tiếp và thời điểm đóng sổ lệnh chi tiết trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hạn chế đầu tư

- a. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ MBVF phải đảm bảo các hạn mức đầu tư sau:
- (i) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản sau:
 - ✓ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - ✓ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - (ii) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
 - (iii) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) của một tổ chức phát hành sau (trừ công cụ nợ của Chính phủ):
 - ✓ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - ✓ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- (iv) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định sau phát hành bởi các công ty trong cùng nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định pháp luật:
 - ✓ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - ✓ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - ✓ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - ✓ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- (v) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản là cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- (vi) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ; Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản quy định như sau (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ:
 - ✓ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - ✓ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - ✓ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - ✓ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- (vii) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
 - (viii) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ MBVF;
 - (ix) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - ✓ Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ✓ Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ✓ Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - (x) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
 - (xi) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành.
- b. Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư quy định tại điểm (i); (ii); (iii); (iv); (v); (vi); (ix) ý (a) này và chỉ do các nguyên nhân sau:
- (i) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
 - (ii) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
 - (iii) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
 - (iv) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
 - (v) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán đầu tiên

Kỳ hoạt động đầu tiên bắt đầu từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 (thời điểm cấp Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mới) và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2.2 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán*

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư số 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư số 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và Thông tư số 91/2019/TT-BTC ("Thông tư số 91") ngày 31 tháng 12 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán. Theo đó, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

Do vậy, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 *Tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB khẳng định rằng báo cáo tài chính kèm theo được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng.

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng được ghi nhận theo giá gốc của các khoản tiền gửi này.
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này.
- ▶ Trái phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý, các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Điều lệ Quỹ như sau:

- ▶ Tiền (VND) là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới ba (3) tháng và các công cụ thị trường tiền tệ khác:
 - ✓ Đối với công cụ trả lãi: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
 - ✓ Đối với công cụ không trả lãi (bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác): Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán. Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ của công cụ.
- ▶ Trái phiếu niêm yết

Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 (mười lăm) ngày tính đến ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay định giá và đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, là một trong các mức giá sau:

 - ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ Trái phiếu không niêm yết:

- ✓ Giá yết (giá sạch) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cưỡng phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

▶ Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội: Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 (mười lăm) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 (mười lăm) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ **Cổ phiếu (tiếp theo)**

v. Cổ phần, phần vốn góp khác được xác định là

Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ **Chứng khoán phái sinh**

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 (mười lăm) ngày tính đến ngày định giá được xác định giá theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ **Các tài sản được phép đầu tư khác**

- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp;
- ✓ Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

Chi tiết nguyên tắc định giá các khoản đầu tư được tham chiếu đến sổ tay định giá của Quỹ.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, giá dịch vụ quản lý, giá dịch vụ giám sát, giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ môi giới, giá dịch vụ hành chính, giá dịch vụ định giá...) tại ngày trước ngày định giá.

NAV = Tổng giá trị tài sản của Quỹ - Tổng nợ phải trả của Quỹ.

Giá trị Tài sản Ròng của một Đơn vị quỹ bằng Giá trị Tài sản Ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá. Giá trị Tài sản Ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị Tài sản Ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ:

$$uNAV = NAV/N$$

Trong đó:

uNAV: giá trị đơn vị quỹ

N: Tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.7 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư

Vốn góp của nhà đầu tư bao gồm vốn góp theo mệnh giá và thặng dư vốn. Trong đó, thặng dư vốn thể hiện số tiền chênh lệch giữa số tiền thực nhận/ thực trả tính theo giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) phản ánh lãi chưa phân phối lũy kế/ (lỗ lũy kế) tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/ (giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quý phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/ (giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quý phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quý xác định lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) đã thực hiện và lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế)".

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu và lãi phát sinh thực tế được trả về tài khoản trừ khi khả năng thu lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Quý được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào báo cáo thu nhập, tuy nhiên vẫn được cập nhật số lượng cổ phiếu để đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Doanh thu* (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản theo quy định của pháp luật (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 *Chi phí*

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý

Giá dịch vụ quản lý là 1,5%/ năm tính trên tổng giá trị tài sản ròng và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện các dịch vụ quản lý quỹ cho Quỹ. Số tiền dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính và trích lập cho các kỳ định giá trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

Giá dịch vụ quản lý = 1,5% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký được thanh toán hàng tháng cho Ngân hàng lưu ký, giám sát để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ giám sát và lưu ký được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên Giá trị Tài sản Ròng tại ngày trước ngày định giá.

- a) Giá dịch vụ giám sát và lưu ký cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 18 tháng 8 năm 2021 áp dụng bởi Ngân hàng Giám sát là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam) được xác định như sau:

Nếu quy mô Quỹ trên 600 tỷ đồng:

Giá dịch vụ lưu ký = 0,05% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Nếu quy mô Quỹ dưới 600 tỷ đồng:

Giá dịch vụ lưu ký = 0,06% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ lưu ký tối thiểu: 17.000.000 VND/ tháng.

Giá dịch vụ giám sát = 0,035% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ giám sát tối thiểu: 16.000.000 VND/ tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Mức giá dịch vụ lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký (tiếp theo)

Mức giá dịch vụ trên không bao gồm các phí – giá dịch vụ thông thường khác như phí ngân hàng lưu ký phải trả cho bên thứ ba như Trung tâm lưu ký chứng khoán, giá giao dịch chứng khoán, giá sửa lệnh..., cụ thể:

Giá giao dịch:	135.000 VND/ giao dịch
Giá sửa lệnh:	315.000 VND/ giao dịch
Giá rút hay gửi sổ chứng khoán:	300.000 VND/ giao dịch

b) Giá dịch vụ giám sát và lưu ký cho giai đoạn tài chính từ ngày 19 tháng 8 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 áp dụng bởi Ngân hàng Giám sát là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi Nhánh Hà Thành được xác định như sau:

Giá dịch vụ lưu ký = 0,05% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ lưu ký tối thiểu: 15.000.000 VND/ tháng.

Giá dịch vụ giám sát = 0,02% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ giám sát tối thiểu: 5.000.000 VND/ tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Mức Giá dịch vụ lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Mức giá trên không bao gồm các phí/ giá dịch vụ thông thường khác như giá dịch vụ Ngân hàng lưu ký phải trả cho bên thứ ba như Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, giá dịch vụ giao dịch chứng khoán, phí/giá sửa lệnh..., cụ thể:

Giá dịch vụ lưu ký xử lý giao dịch: 150.000 đồng/1 giao dịch/1 mã chứng khoán/1 ngày.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ hàng tháng để thực hiện dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ.

a) Giá dịch vụ quản trị Quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 18 tháng 8 năm 2021 áp dụng bởi Ngân hàng Giám sát là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam) được xác định như sau:

Giá dịch vụ quản trị Quỹ tối đa được tính theo công thức sau:

Giá dịch vụ quản trị quỹ = 0,045% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ quản trị quỹ tối thiểu: 17.000.000 VND/ tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị quỹ (tiếp theo)

Mức giá dịch vụ tối thiểu trong tháng sẽ được áp dụng cho Quỹ nếu mức giá dịch vụ phải trả theo giá trị tài sản ròng trong tháng ít hơn mức giá dịch vụ tối thiểu đã thống nhất. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ tăng tần suất giao dịch theo quy định tại điểm a, mục 1, Điều 15 Điều lệ Quỹ dẫn tới mức giá cho các dịch vụ lưu ký, giám sát, quản trị quỹ và đại lý chuyển nhượng tăng lên nhưng vẫn đảm bảo theo khung quy định (nếu có) của luật hiện hành, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo công khai, cập nhật phần thay đổi này vào Bản cáo bạch và công bố thông tin theo quy định pháp luật. Công ty Quản lý Quỹ sẽ cập nhật phần thay đổi này vào Điều lệ Quỹ tại Đại hội thường niên gần nhất.

b) Giá dịch vụ quản trị Quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 19 tháng 8 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 áp dụng bởi Ngân hàng Giám sát là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành được xác định như sau:

Giá dịch vụ quản trị Quỹ tối đa được tính theo công thức sau:

Giá dịch vụ quản trị quỹ = 0,03% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ quản trị quỹ tối thiểu: 15.000.000 VND/ tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Mức giá dịch vụ tối thiểu trong tháng sẽ được áp dụng cho Quỹ nếu mức giá dịch vụ phải trả theo giá trị tài sản ròng trong tháng ít hơn mức giá dịch vụ tối thiểu đã thống nhất. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ tăng tần suất giao dịch theo quy định tại điểm a, mục 1, Điều 15 Điều lệ Quỹ dẫn tới mức giá cho các dịch vụ lưu ký, giám sát, quản trị quỹ và đại lý chuyển nhượng tăng lên nhưng vẫn đảm bảo theo khung quy định (nếu có) của luật hiện hành, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo công khai, cập nhật phần thay đổi này vào Bản cáo bạch và công bố thông tin theo quy định pháp luật. Công ty Quản lý Quỹ sẽ cập nhật phần thay đổi này vào Điều lệ Quỹ tại Đại hội thường niên gần nhất.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm giá dịch vụ cố định hàng tháng là mười triệu đồng/ một tháng; giá dịch vụ giao dịch đối với giao dịch từ số 401 trở đi trong ngày giao dịch bằng 0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch được thanh toán hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ. Chi phí thiết lập, duy trì thông tin, giá dịch vụ kết nối, giá dịch vụ cung cấp thông tin giao dịch, thông tin nhà đầu tư, giá dịch vụ thực hiện quyền được miễn. Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các số tiền khác như giá dịch vụ gửi thư cho nhà đầu tư, giá dịch vụ cung cấp thông tin đặc thù theo yêu cầu hoặc các công việc khác.

Trong mọi trường hợp, tổng giá dịch vụ quản lý quỹ bao gồm giá dịch vụ quản lý quỹ, giá dịch vụ quản trị quỹ và giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng phải đảm bảo tuân thủ mức tối đa 2%/ năm tính trên tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định của pháp luật.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định khi ký kết hợp đồng kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư số 78") và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư số 111") và Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư số 92") và các văn bản sửa đổi bổ sung tương ứng do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức đầu tư nước ngoài theo Thông tư số 111 được sửa đổi bởi Thông tư số 92 và các văn bản sửa đổi và bổ sung khác, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 sửa đổi bổ sung Thông tư số 78.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm 2021		Năm 2020	
	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán VND	Lỗ bán chứng khoán VND
Cổ phiếu niêm yết và UpCom	63.604.218.000	56.916.515.520	6.687.702.480	(12.719.485.980)
Trái phiếu	4.000.019.178	4.020.038.904	(20.019.726)	-
Chứng chỉ tiền gửi	7.000.000.000	7.020.057.370	(20.057.370)	-
	74.604.237.178	67.956.611.794	6.647.625.384	(12.719.485.980)

6. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Chênh lệch điều chỉnh cho năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết và UpCom	115.310.678.205	122.250.433.800	6.939.755.595	4.876.533.675	2.063.221.920
	115.310.678.205	122.250.433.800	6.939.755.595	4.876.533.675	2.063.221.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu từ cổ tức	842.294.100	2.326.770.400
Doanh thu từ lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	1.249.282.443	1.024.149.481
	2.091.576.543	3.350.919.881

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí giao dịch mua cổ phiếu niêm yết và Upcom	241.741.299	13.778.026
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu niêm yết và Upcom	95.405.690	146.101.719
Chi phí giao dịch mua trái phiếu	2.000.000	-
	339.146.989	159.879.745

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi thù lao Ban Đại diện Quỹ	168.000.000	142.645.161
Phí ngân hàng	24.378.266	13.831.681
Phí quản lý thường niên	5.000.000	6.739.726
Phí khác	-	1.166.000
	197.378.266	164.382.568

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	354.304.602	12.890.947.505
- Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	-	12.890.947.505
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	354.304.602	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND (*)	95.000.000.000	16.000.000.000
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ	156.062.062	-
	95.510.366.664	28.890.947.505

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tiền gửi có kỳ hạn nằm trong khoản mục tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn 1 (một) tháng với lãi suất từ 3,20%/năm đến 3,90%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUÀN

		Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tăng VND	Chênh lệch đánh giá lại giảm VND	Chênh lệch đánh giá lại VND	
Cổ phiếu niêm yết và UpCom	115.310.678.205	122.250.433.800	9.966.160.595	(3.026.405.000)	6.939.755.595	
	115.310.678.205	122.250.433.800	9.966.160.595	(3.026.405.000)	6.939.755.595	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tăng VND	Chênh lệch đánh giá lại giảm VND	Chênh lệch đánh giá lại VND	
Cổ phiếu niêm yết và UpCom	11.066.328.725	15.942.862.400	4.876.533.675	-	4.876.533.675	
Chứng chỉ tiền gửi	7.020.057.370	7.020.057.370	-	-	-	
	18.086.386.095	22.962.919.770	4.876.533.675	-	4.876.533.675	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Phải thu bán cổ phiếu	6.808.771.500	-
Dự thu cổ tức	299.320.000	100.000.000
Dự thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	112.676.713	369.739.726
	<u>7.220.768.213</u>	<u>469.739.726</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Phải trả phí kiểm toán	65.000.000	32.500.000
	<u>65.000.000</u>	<u>32.500.000</u>

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Phải trả phí quản lý	257.854.504	66.707.121
Phải trả phí dịch vụ lưu ký	15.000.000	17.000.000
Phải trả phí dịch vụ giám sát	5.500.000	17.600.000
Phải trả phí dịch vụ quản trị quỹ	16.500.000	18.700.000
Phải trả phí lưu ký chứng khoán tại VSD	920.894	-
Phải trả phí giao dịch	300.000	135.000
	<u>296.075.398</u>	<u>120.142.121</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Vốn góp phát hành					Vốn góp mua lại					Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (VND)	
	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)			
Tại ngày 25/4/2014	5.442.360,00	10.000	54.423.600.000	-	54.423.600.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát sinh trong năm	2.181.212,80	11.032	21.812.128.000	2.250.812.000	24.062.940.000	(1.118.900,00)	11.078	(11.189.000.000)	(1.206.297.100)	(12.395.297.100)			
Tại ngày 31/12/2014	7.623.572,80	10.295	76.235.728.000	2.250.812.000	78.486.540.000	(1.118.900)	11.078	(11.189.000.000)	(1.206.297.100)	(12.395.297.100)	6.504.672,80	66.091.242.900	11.234
Phát sinh trong năm	6.228.582,19	10.607	62.285.821.900	3.779.969.467	66.065.791.367	(7.693.742,82)	10.839	(76.937.428.200)	(6.453.364.961)	(83.390.793.161)			
Tại ngày 31/12/2015	13.852.154,99	10.435	138.521.549.900	6.030.781.467	144.552.331.367	(8.812.642,82)	10.869	(88.126.428.200)	(7.659.662.061)	(95.786.090.261)	5.039.512,17	48.766.241.106	10.951
Phát sinh trong năm	8.614.094,14	11.551	86.140.941.400	13.359.008.600	99.499.950.000	(5.986.420,71)	11.799	(59.664.207.100)	(10.734.067.812)	(70.398.274.912)			
Tại ngày 31/12/2016	22.466.249,13	10.863	224.662.491.300	19.389.790.067	244.052.281.367	(14.779.063,53)	11.245	(147.790.635.300)	(18.393.729.873)	(166.184.365.173)	7.687.185,60	77.867.916.194	12.387
Phát sinh trong năm	41.742.402,19	13.231	417.424.021.900	134.855.466.134	552.279.488.034	(23.012.623,89)	13.389	(230.126.238.900)	(78.000.154.315)	(308.126.393.215)			
Tại ngày 31/12/2017	64.208.651,32	12.402	642.086.513.200	154.245.256.201	796.331.769.401	(37.791.687,42)	12.551	(377.916.874.200)	(96.393.884.188)	(474.310.758.388)	26.416.963,90	322.021.011.013	14.296
Phát sinh trong năm	37.054.371,39	14.461	370.543.713.900	165.291.556.656	535.835.270.556	(30.804.951,81)	14.498	(308.049.518.100)	(138.552.156.801)	(446.601.674.901)			
Tại ngày 31/12/2018	101.263.022,71	13.156	1.012.630.227.100	319.536.812.857	1.332.167.039.957	(68.596.639,23)	13.425	(685.966.392.300)	(234.946.040.989)	(920.912.433.289)	32.666.383,48	411.254.606.668	14.502
Phát sinh trong năm	1.582.232,35	14.551	15.822.323.500	7.200.281.598	23.022.605.098	(25.667.751,34)	14.993	(256.677.513.400)	(128.169.191.356)	(384.846.704.756)			
Tại ngày 31/12/2019	102.845.255,06	13.177	1.028.452.550.600	326.737.094.455	1.355.189.645.055	(94.264.390,57)	13.852	(942.643.905.700)	(363.115.232.345)	(1.305.759.138.045)	8.580.864,49	49.430.507.010	14.254
Phát sinh trong năm	741.487,66	14.604	7.414.876.600	3.413.788.084	10.828.664.684	(6.227.192,82)	14.541	(62.271.928.200)	(28.276.537.203)	(90.548.465.403)			
Tại ngày 31/12/2020	103.586.742,72	13.187	1.035.867.427.200	330.150.882.539	1.366.018.309.739	(100.491.583,39)	13.895	(1.004.915.833.900)	(391.391.769.548)	(1.396.307.603.448)	3.095.159,33	(30.289.293.709)	16.856
Phát sinh trong năm	10.359.724,79	18.605	103.597.247.900	89.147.457.546	192.744.705.446	(1.546.946,55)	18.513	(15.469.465.500)	(13.169.547.535)	(28.639.013.035)			
Tại ngày 31/12/2021	113.946.467,51	13.680	1.139.464.675.100	419.298.340.085	1.558.763.015.185	(102.038.529,94)	13.965	(1.020.385.299.400)	(404.561.317.083)	(1.424.946.616.483)	11.907.937,57	133.816.398.702	18.850

Quỹ được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK, vốn điều lệ ban đầu của Quỹ là 54.423.600.000 VND, tương ứng với 5.442.360,00 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam trên một chứng chỉ quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Lợi nhuận đã thực hiện VND</i>	<i>Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	89.351.954.759	(16.473.205.880)	72.878.748.879
Phát sinh trong năm	(11.768.229.845)	21.349.739.555	9.581.509.710
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	77.583.724.914	4.876.533.675	82.460.258.589
Phát sinh trong năm	6.124.552.006	2.063.221.920	8.187.773.926
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	83.708.276.920	6.939.755.595	90.648.032.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

STT	Ngày định giá	Năm 2021				Năm 2020				
		Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
1	01/01/2021	52.170.964.880	3.095.159,33	16.856		01/01/2020	122.309.255.889	8.580.864,49	14.254	
2	07/01/2021	52.647.489.800	3.095.159,33	17.010	154	02/01/2020	122.305.041.779	8.580.864,49	14.253	(1)
3	14/01/2021	53.003.515.567	3.095.256,51	17.124	114	09/01/2020	118.427.085.694	8.580.864,49	13.801	(452)
4	21/01/2021	52.466.654.503	3.089.634,84	16.982	(142)	16/01/2020	119.961.454.343	8.579.509,63	13.982	181
5	28/01/2021	52.011.415.116	3.091.558,86	16.824	(158)	23/01/2020	117.602.838.655	8.215.150,42	14.315	333
6	01/02/2021	51.320.774.888	3.078.315,21	16.672	(152)	30/01/2020	117.569.871.439	8.215.150,42	14.311	(4)
7	04/02/2021	52.076.575.242	3.078.315,21	16.917	245	01/02/2020	114.266.362.844	8.215.150,42	13.909	(402)
8	11/02/2021	52.440.283.725	3.069.994,14	17.082	165	06/02/2020	112.436.848.593	8.215.150,42	13.687	(222)
9	18/02/2021	52.983.939.430	3.069.994,14	17.259	177	13/02/2020	116.571.512.919	8.215.150,42	14.190	503
10	25/02/2021	53.019.717.190	3.070.396,47	17.268	9	20/02/2020	117.570.901.839	8.214.108,10	14.313	123
11	01/03/2021	52.886.680.095	3.043.226,83	17.378	110	27/02/2020	115.267.472.005	8.185.741,55	14.081	(232)
12	04/03/2021	52.982.798.173	3.043.226,83	17.410	32	01/03/2020	115.761.639.333	8.185.741,55	14.142	61
13	11/03/2021	52.814.028.107	3.043.796,12	17.351	(59)	05/03/2020	116.361.806.945	8.185.741,55	14.215	73
14	18/03/2021	50.557.670.868	2.909.698,24	17.376	25	12/03/2020	98.370.188.985	7.316.294,40	13.445	(770)
15	25/03/2021	50.047.936.899	2.903.340,77	17.238	(138)	19/03/2020	92.272.168.468	7.280.463,40	12.674	(771)
16	01/04/2021	47.652.612.288	2.753.180,01	17.308	70	26/03/2020	86.815.250.509	7.221.522,45	12.022	(652)
17	08/04/2021	47.909.750.675	2.754.039,72	17.396	88	01/04/2020	79.270.974.910	6.873.976,49	11.532	(490)
18	15/04/2021	47.888.838.224	2.755.920,34	17.377	(19)	02/04/2020	80.845.433.659	6.873.976,49	11.761	229
19	22/04/2021	47.648.717.861	2.761.672,42	17.254	(123)	09/04/2020	85.957.416.433	6.873.976,49	12.505	744
20	29/04/2021	47.394.083.748	2.761.787,40	17.161	(93)	16/04/2020	86.489.284.336	6.873.976,49	12.582	77
21	01/05/2021	47.719.267.445	2.764.099,61	17.264	103	23/04/2020	86.452.130.456	6.873.976,49	12.577	(5)
22	06/05/2021	47.812.330.374	2.764.099,61	17.298	34	30/04/2020	88.724.155.155	6.873.976,49	12.907	330
23	13/05/2021	47.894.359.995	2.765.303,07	17.320	22	01/05/2020	88.719.892.159	6.873.976,49	12.907	-
24	20/05/2021	45.408.717.458	2.631.889,00	17.253	(67)	07/05/2020	88.668.142.715	6.873.976,49	12.899	(8)
25	27/05/2021	46.333.217.886	2.632.410,64	17.601	348	14/05/2020	90.238.503.978	6.873.976,49	13.128	229
26	01/06/2021	46.813.114.686	2.614.527,47	17.905	304	21/05/2020	91.497.760.177	6.859.074,32	13.340	212
27	03/06/2021	48.112.493.962	2.614.527,47	18.402	497	28/05/2020	92.660.638.058	6.696.950,26	13.836	496
28	10/06/2021	47.120.882.746	2.596.525,53	18.148	(254)	01/06/2020	92.356.819.358	6.696.950,26	13.791	(45)
29	17/06/2021	47.574.321.832	2.599.939,61	18.298	150	04/06/2020	95.766.171.558	6.696.950,26	14.300	509
30	24/06/2021	48.127.211.906	2.617.521,27	18.387	89	11/06/2020	90.662.991.548	6.306.632,27	14.376	76

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Năm 2021					Năm 2020				
	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
31	01/07/2021	53.075.852.203	2.889.665,73	18.367	(20)	18/06/2020	88.347.499.236	6.235.679,79	14.168	(208)
32	08/07/2021	53.959.841.737	2.947.941,52	18.304	(63)	25/06/2020	88.507.202.467	6.222.934,42	14.223	55
33	15/07/2021	52.230.610.073	2.956.723,11	17.665	(639)	01/07/2020	87.246.996.391	6.195.231,65	14.083	(140)
34	22/07/2021	52.636.288.982	2.957.827,76	17.796	131	02/07/2020	87.849.475.881	6.195.231,65	14.180	97
35	29/07/2021	65.695.356.531	3.687.869,51	17.814	18	09/07/2020	89.954.660.223	6.188.324,72	14.536	356
36	01/08/2021	66.982.530.788	3.703.988,66	18.084	270	16/07/2020	84.589.044.290	5.786.593,51	14.618	82
37	05/08/2021	67.027.207.553	3.703.988,66	18.096	12	23/07/2020	71.869.259.699	4.931.374,24	14.574	(44)
38	12/08/2021	68.682.645.530	3.738.444,06	18.372	276	30/07/2020	79.199.203.392	5.582.936,64	14.186	(388)
39	19/08/2021	68.919.876.276	3.738.444,06	18.435	63	01/08/2020	72.920.683.748	5.114.530,61	14.258	72
40	20/08/2021	68.936.482.327	3.733.777,63	18.463	28	06/08/2020	74.886.260.506	5.114.530,61	14.642	384
41	23/08/2021	68.030.406.754	3.734.072,16	18.219	(244)	13/08/2020	75.256.898.311	4.986.623,39	15.092	450
42	24/08/2021	67.738.972.833	3.771.489,99	17.961	(258)	20/08/2020	68.980.409.043	4.540.620,79	15.192	100
43	25/08/2021	67.641.461.877	3.771.858,73	17.933	(28)	27/08/2020	61.170.360.586	3.961.858,33	15.440	248
44	26/08/2021	67.953.509.854	3.778.605,84	17.984	51	01/09/2020	61.776.096.217	3.958.061,11	15.608	168
45	27/08/2021	78.004.920.265	4.332.677,82	18.004	20	03/09/2020	61.951.088.779	3.958.061,11	15.652	44
46	30/08/2021	78.371.126.481	4.333.760,28	18.084	80	10/09/2020	62.055.247.913	3.952.061,11	15.702	50
47	31/08/2021	78.918.202.602	4.335.841,82	18.201	117	17/09/2020	59.524.796.453	3.739.714,28	15.917	215
48	01/09/2021	89.177.903.829	4.896.384,45	18.213	12	24/09/2020	58.806.435.557	3.668.553,80	16.030	113
49	02/09/2021	99.171.359.596	5.441.820,57	18.224	11	01/10/2020	55.727.459.391	3.465.336,65	16.081	51
50	06/09/2021	99.166.167.146	5.441.820,57	18.223	(1)	08/10/2020	52.619.122.006	3.234.552,05	16.268	187
51	07/09/2021	99.838.258.968	5.443.087,51	18.342	119	15/10/2020	51.682.499.622	3.194.137,94	16.180	(88)
52	08/09/2021	104.067.810.710	5.678.581,22	18.326	(16)	22/10/2020	51.970.167.385	3.193.257,48	16.275	95
53	09/09/2021	109.790.839.947	6.004.946,81	18.283	(43)	29/10/2020	51.605.655.129	3.189.266,52	16.181	(94)
54	10/09/2021	110.201.984.025	6.006.392,43	18.347	64	01/11/2020	51.508.147.006	3.177.458,57	16.210	29
55	13/09/2021	110.167.998.840	6.012.594,11	18.323	(24)	05/11/2020	51.876.423.412	3.177.458,57	16.326	116
56	14/09/2021	109.727.388.518	6.024.424,91	18.214	(109)	12/11/2020	52.384.578.320	3.178.071,08	16.483	157
57	15/09/2021	109.671.111.101	6.033.717,57	18.176	(38)	19/11/2020	52.960.432.974	3.178.218,36	16.664	181
58	16/09/2021	111.354.068.231	6.109.823,56	18.225	49	26/11/2020	53.197.392.091	3.173.692,36	16.762	98
59	17/09/2021	112.000.951.132	6.131.304,42	18.267	42	01/12/2020	53.207.365.553	3.168.851,41	16.791	29

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Năm 2021				Năm 2020				
		Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
60	20/09/2021	112.654.498.600	6.132.410,94	18.370	103	03/12/2020	53.265.862.669	3.168.851,41	16.809	18
61	21/09/2021	112.827.702.690	6.133.415,23	18.396	26	10/12/2020	52.934.394.685	3.145.207,66	16.830	21
62	22/09/2021	112.227.469.100	6.134.375,12	18.295	(101)	17/12/2020	52.536.095.453	3.113.558,14	16.873	43
63	23/09/2021	112.604.697.102	6.135.845,09	18.352	57	24/12/2020	52.208.117.931	3.093.064,18	16.879	6
64	24/09/2021	112.731.185.030	6.141.792,29	18.355	3	31/12/2020	52.060.415.568	3.095.159,33	16.820	(59)
65	27/09/2021	112.755.692.110	6.154.124,34	18.322	(33)	01/01/2021	52.170.964.880	3.095.159,33	16.856	36
66	28/09/2021	111.521.970.323	6.151.533,15	18.129	(193)					
67	29/09/2021	113.833.103.243	6.215.641,31	18.314	185					
68	30/09/2021	114.657.975.488	6.230.549,58	18.403	89					
69	01/10/2021	115.134.881.854	6.254.231,39	18.409	6					
70	04/10/2021	115.499.731.073	6.261.587,50	18.446	37					
71	05/10/2021	121.858.971.627	6.539.601,94	18.634	188					
72	06/10/2021	122.286.672.485	6.545.753,55	18.682	48					
73	07/10/2021	123.655.367.843	6.573.676,75	18.811	129					
74	08/10/2021	123.435.423.267	6.578.981,02	18.762	(49)					
75	11/10/2021	123.756.973.956	6.586.652,30	18.789	27					
76	12/10/2021	127.925.664.434	6.749.446,27	18.954	165					
77	13/10/2021	132.820.068.594	7.013.635,78	18.937	(17)					
78	14/10/2021	134.296.746.951	7.105.795,13	18.900	(37)					
79	15/10/2021	136.749.847.841	7.223.398,94	18.932	32					
80	18/10/2021	143.362.985.132	7.585.996,14	18.898	(34)					
81	19/10/2021	142.802.700.173	7.587.274,33	18.821	(77)					
82	20/10/2021	144.072.541.531	7.649.335,81	18.835	14					
83	21/10/2021	143.641.285.394	7.645.693,15	18.787	(48)					
84	22/10/2021	149.048.664.916	7.974.667,88	18.690	(97)					
85	25/10/2021	149.922.851.652	8.003.156,86	18.733	43					
86	26/10/2021	149.574.882.289	8.003.837,10	18.688	(45)					
87	27/10/2021	151.098.694.500	8.060.562,87	18.745	57					
88	28/10/2021	154.914.095.076	8.182.183,84	18.933	188					
89	29/10/2021	155.602.611.390	8.169.564,72	19.047	114					
90	01/11/2021	155.918.324.379	8.170.607,05	19.083	36					
91	02/11/2021	155.491.860.459	8.174.294,48	19.022	(61)					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Năm 2021				Năm 2020				
		Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
92	03/11/2021	155.998.338.663	8.178.548,93	19.074	52					
93	04/11/2021	155.829.984.121	8.174.921,54	19.062	(12)					
94	05/11/2021	156.230.905.460	8.207.139,21	19.036	(26)					
95	08/11/2021	157.455.833.486	8.229.291,42	19.134	98					
96	09/11/2021	159.691.177.165	8.262.865,55	19.326	192					
97	10/11/2021	159.250.853.881	8.265.482,39	19.267	(59)					
98	11/11/2021	149.683.980.257	7.718.775,00	19.392	125					
99	12/11/2021	151.065.454.002	7.795.214,29	19.379	(13)					
100	15/11/2021	154.129.412.611	7.907.438,62	19.492	113					
101	16/11/2021	163.664.489.985	8.419.060,00	19.440	(52)					
102	17/11/2021	162.909.541.918	8.433.933,18	19.316	(124)					
103	18/11/2021	165.976.293.710	8.570.385,53	19.366	50					
104	19/11/2021	165.847.876.364	8.605.272,31	19.273	(93)					
105	22/11/2021	164.995.907.450	8.664.694,49	19.042	(231)					
106	23/11/2021	164.247.580.711	8.699.125,38	18.881	(161)					
107	24/11/2021	166.715.902.816	8.711.697,29	19.137	256					
108	25/11/2021	171.778.063.348	8.888.065,44	19.327	190					
109	26/11/2021	170.199.994.855	8.780.846,81	19.383	56					
110	29/11/2021	169.548.523.739	8.793.837,80	19.280	(103)					
111	30/11/2021	169.614.833.273	8.848.175,63	19.169	(111)					
112	01/12/2021	171.895.860.826	8.975.602,63	19.151	(18)					
113	02/12/2021	173.273.366.204	9.044.350,18	19.158	7					
114	03/12/2021	174.194.736.743	9.126.243,31	19.087	(71)					
115	06/12/2021	171.271.254.228	9.172.917,00	18.671	(416)					
116	07/12/2021	169.831.695.209	9.248.911,56	18.362	(309)					
117	08/12/2021	175.261.533.365	9.381.881,40	18.681	319					
118	09/12/2021	192.941.035.971	10.337.103,15	18.665	(16)					
119	10/12/2021	202.583.021.513	10.804.648,45	18.750	85					
120	13/12/2021	203.753.780.691	10.883.012,65	18.722	(28)					
121	14/12/2021	205.548.444.191	10.969.929,56	18.737	15					
122	15/12/2021	206.353.397.229	10.994.449,86	18.769	32					
123	16/12/2021	205.849.464.712	10.958.242,31	18.785	16					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Năm 2021				Năm 2020				
		Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
124	17/12/2021	206.886.936.228	11.058.918,60	18.708	(77)					
125	20/12/2021	209.290.268.392	11.193.135,01	18.698	(10)					
126	21/12/2021	211.160.154.114	11.320.507,06	18.653	(45)					
127	22/12/2021	211.869.418.689	11.326.752,01	18.705	52					
128	23/12/2021	213.712.361.351	11.437.715,79	18.685	(20)					
129	24/12/2021	214.152.659.455	11.550.755,65	18.540	(145)					
130	27/12/2021	217.683.240.138	11.642.497,45	18.697	157					
131	28/12/2021	218.225.622.052	11.649.395,43	18.733	36					
132	29/12/2021	220.265.220.560	11.741.233,71	18.760	27					
133	30/12/2021	219.744.816.177	11.738.171,29	18.721	(39)					
134	31/12/2021	221.624.355.073	11.803.991,93	18.775	54					
135	01/01/2022	224.464.431.217	11.907.937,57	18.850	75					
124	17/12/2021	206.886.936.228	11.058.918,60	18.708	(77)					
125	20/12/2021	209.290.268.392	11.193.135,01	18.698	(10)					
126	21/12/2021	211.160.154.114	11.320.507,06	18.653	(45)					
127	22/12/2021	211.869.418.689	11.326.752,01	18.705	52					
128	23/12/2021	213.712.361.351	11.437.715,79	18.685	(20)					
129	24/12/2021	214.152.659.455	11.550.755,65	18.540	(145)					
130	27/12/2021	217.683.240.138	11.642.497,45	18.697	157					
131	28/12/2021	218.225.622.052	11.649.395,43	18.733	36					
132	29/12/2021	220.265.220.560	11.741.233,71	18.760	27					
133	30/12/2021	219.744.816.177	11.738.171,29	18.721	(39)					
134	31/12/2021	221.624.355.073	11.803.991,93	18.775	54					
135	01/01/2022	224.464.431.217	11.907.937,57	18.850	75					
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm:				86.740.147.095		80.448.085.494				
Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm										
▶ Mức cao nhất trong năm (VND)				(639)		771				
▶ Mức thấp nhất trong năm (VND)				1		-				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<i>Chứng chỉ quỹ</i>	<i>Chứng chỉ quỹ</i>
Số lượng	11.907.937,57	3.095.159,33
	11.907.937,57	3.095.159,33

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

19.1 Các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2021 VND</i>	<i>Năm 2020 VND</i>
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý	1.301.414.695	1.198.995.694
Công ty CP Chứng khoán MB	Bên liên quan của Công ty Quản lý Quỹ/ Đại lý phân phối	Phí môi giới chứng khoán	43.308.090	24.392.615
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ (*)	168.000.000	142.645.161

(*) Ban Đại diện Quỹ được nhận thù lao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 168.000.000 VND. Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng và thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính được trình bày dưới đây:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý	257.854.504	66.707.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Các giao dịch trọng yếu trong năm được trình bày dưới đây:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2021 VND</i>	<i>Năm 2020 VND</i>
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát từ ngày 01/01/2021 đến ngày 18/08/2021	Phí dịch vụ ngân hàng lưu ký	125.032.258	204.000.000
		Phí dịch vụ lưu ký thu hộ trung tâm lưu ký chứng khoán	1.919.155	15.940.739
		Phí dịch vụ giám sát	129.445.162	211.200.000
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ	137.535.484	224.400.000
		Phí giao dịch chứng khoán	14.505.000	23.865.000
		Phí chuyển tiền, phí khác	10.322.684	14.963.300

Số dư trọng yếu tại ngày kết thúc năm tài chính được trình bày dưới đây:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát từ ngày 01/01/2021 đến ngày 18/08/2021	Tiền gửi thanh toán	-	12.890.947.505
		Phí dịch vụ lưu ký phải trả	-	17.000.000
		Phí dịch vụ giám sát phải trả	-	17.600.000
		Phí dịch vụ quản trị quỹ phải trả	-	18.700.000
		Phí giao dịch chứng khoán phải trả	-	135.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các hợp đồng then chốt khác (tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Các giao dịch trọng yếu trong năm được trình bày dưới đây:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2021 VND</i>	<i>Năm 2020 VND</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát từ ngày 19/08/2021 đến ngày 31/12/2021	Phí dịch vụ ngân hàng lưu ký	69.677.419	-
		Phí dịch vụ lưu ký thu hộ trung tâm lưu ký chứng khoán	2.801.941	-
		Phí dịch vụ giám sát	25.548.390	-
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ	76.645.162	-
		Phí giao dịch chứng khoán	18.600.000	-
		Phí chuyển tiền, phí khác	14.055.582	-

Số dư trọng yếu tại ngày kết thúc năm tài chính được trình bày dưới đây:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát từ ngày 19/08/2021 đến ngày 31/12/2021	Tiền gửi thanh toán	354.304.602	-	
		Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán Chứng chỉ quỹ	156.062.062	-	
		Tiền gửi có kỳ hạn	29.000.000.000	-	
		Phí dịch vụ lưu ký phải trả	15.000.000	-	
		Phí dịch vụ giám sát phải trả	5.500.000	-	
		Phí dịch vụ quản trị quỹ phải trả	16.500.000	-	
		Phí giao dịch chứng khoán phải trả	300.000	-	
		Phí lưu ký chứng khoán tại VSD phải trả	920.894	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý quỹ. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quý. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quý.

Độ nhạy đối với lãi suất

Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quý có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quý không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ, Quý không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu niêm yết

Các cổ phiếu và trái phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt tất cả các quyết định đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu niêm yết.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 122.250.433.800 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm (12.225.043.380) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 12.225.043.380 đồng Việt Nam tương ứng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh toán, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản công cụ tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn</i> VND	<i>Dưới</i> <i>3 tháng</i> VND	<i>Từ 3 đến</i> <i>12 tháng</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Tiền gửi ngân hàng	510.366.664	95.000.000.000	-	95.510.366.664
Các khoản đầu tư	-	122.250.433.800	-	122.250.433.800
Các khoản phải thu	-	7.220.768.213	-	7.220.768.213
Chi phí phải trả	-	(65.000.000)	-	(65.000.000)
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	(296.075.398)	-	(296.075.398)
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	-	(154.006.496)	-	(154.006.496)
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	-	(2.055.566)	-	(2.055.566)
Chênh lệch thanh khoản ròng	510.366.664	223.954.064.553	-	224.464.431.217
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Tiền gửi ngân hàng	12.890.947.505	16.000.000.000	-	28.890.947.505
Các khoản đầu tư	-	15.942.862.400	7.020.057.370	22.962.919.770
Các khoản phải thu	-	124.000.000	345.739.726	469.739.726
Chi phí phải trả	-	(32.500.000)	-	(32.500.000)
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	(120.142.121)	-	(120.142.121)
Chênh lệch thanh khoản ròng	12.890.947.505	31.914.220.279	7.365.797.096	52.170.964.880

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và những chỉ tiêu liên quan chỉ áp dụng cho phần thuyết minh này. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ vẫn được ghi nhận theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Quỹ theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ▶ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập:**
Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:**
 - (i) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
 - (ii) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - (iii) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- ▶ **Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:**
 - (i) Các tài sản tài chính mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ để kinh doanh, tại thời điểm ghi nhận ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
 - (ii) Các tài sản tài chính được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - (iii) Các tài sản tài chính mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ▶ ***Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:***
 - (i) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - (ii) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
 - (iii) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Quý theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo thu nhập***
Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phí phân bổ***
Bao gồm các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, Quý có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá gốc và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	95.510.366.664	95.623.043.377	28.890.947.505	28.914.947.505
Các khoản đầu tư	115.310.678.205	122.250.433.800	18.086.386.095	23.308.659.496
- Cổ phiếu niêm yết và Upcom	115.310.678.205	122.250.433.800	11.066.328.725	15.942.862.400
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	7.020.057.370	7.365.797.096
Các tài sản khác	7.108.091.500	7.108.091.500	100.000.000	100.000.000
- Phải thu bán chứng khoán	6.808.771.500	6.808.771.500	-	-
- Cổ tức được nhận	299.320.000	299.320.000	100.000.000	100.000.000
	217.929.136.369	224.981.568.677	47.077.333.600	52.323.607.001
Nợ phải trả tài chính				
Chi phí phải trả	65.000.000	65.000.000	32.500.000	32.500.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	2.055.566	2.055.566	-	-
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	154.006.496	154.006.496	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	296.075.398	296.075.398	120.142.121	120.142.121
	517.137.460	517.137.460	152.642.121	152.642.121

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả nhà cung cấp và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá gốc và lãi dự thu (nếu có) của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi được xác định theo nguyên tắc và phương pháp định giá lại được trình bày tại Thuyết minh số 4.3 – Các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2021</i>	<i>Năm 2020</i>
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	1,50%	1,49%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,45%	0,57%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,37%	0,44%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,07%	0,08%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,19%	0,18%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	3,01%	2,98%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (%) = [(Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2]/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	134,39%	78,51%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu năm		
	Tổng mệnh giá chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	30.951.593.300	85.808.644.900
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	3.095.159,33	8.580.864,49
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm	10.359.724,79	741.487,66
	Giá trị mệnh giá vốn thực huy động thêm trong năm	103.597.247.900	7.414.876.600
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm	(1.546.946,55)	(6.227.192,82)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(15.469.465.500)	(62.271.928.200)
3	Quy mô quỹ cuối năm		
	Tổng giá trị mệnh giá chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	119.079.375.700	30.951.593.300
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	11.907.937,57	3.095.159,33
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan với công ty quản lý quỹ cuối năm (%)	17,46%	56,43%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	55,19%	81,74%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%)	0,29%	1,05%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh	762	145
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm	18.850	16.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



S.G.P: 21 - C.T.C
CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ
MB
Đ. ĐÔNG ĐÀ - T. PHẠNG

Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2022

